

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 586/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch mạng lưới đường bộ
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN:
Ngày: 18/5/22

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải tại Tờ trình số 4778/TTr-BGTVT ngày 16 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

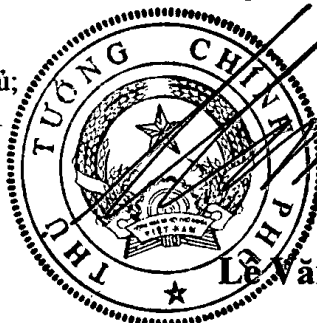
Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

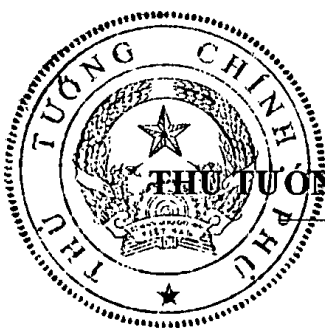
- Như Điều 3;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tổng cục Đường bộ Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: TH, KTTH, NN, QHĐP, QHQT;
- Lưu: VT, CN (3) pvc

200

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Lê Văn Thành



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

**Triển khai thực hiện Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030,
tầm nhìn đến năm 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 568/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2022
của Thủ tướng Chính phủ)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Xây dựng lộ trình triển khai lập các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trong lĩnh vực đường bộ để cụ thể hóa Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 (sau đây gọi tắt là Quy hoạch);
- Lập kế hoạch xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường bộ (cao tốc, quốc lộ) theo quy hoạch, dự kiến nhu cầu sử dụng đất.

2. Yêu cầu

- Phù hợp kế hoạch đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông chung của ngành giao thông vận tải; liên kết, thống nhất giữa kế hoạch thực hiện của lĩnh vực đường bộ với các lĩnh vực giao thông khác (đường sắt, đường biển, đường thủy nội địa, hàng không), phát huy lợi thế về vận tải đường bộ;
- Phù hợp với khả năng huy động nguồn lực của quốc gia, của ngành giai đoạn 2021-2030, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; phù hợp với xu thế phát triển của ngành, đất nước;
- Đảm bảo tính khả thi trong triển khai, chú trọng tính đặc thù của lĩnh vực đường bộ.

3. Đối tượng áp dụng

Các tuyến đường bộ được quy hoạch đầu tư giai đoạn 2021-2030.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Kế hoạch lập các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành

a) Nguyên tắc

- Đối tượng của quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành) phù hợp với đối tượng quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nội dung của quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thực hiện theo khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Luật

Quy hoạch (Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018).

- Ưu tiên thực hiện đối với các tuyến cao tốc chưa chuẩn bị đầu tư, các tuyến quốc lộ mở mới, đường vành đai các đô thị đặc biệt; các tuyến quốc lộ, các tuyến cao tốc đang đầu tư hoặc đang khai thác sẽ tổ chức cấm mốc giới, việc quản lý được thực hiện theo hành lang an toàn đường bộ.

- Các tuyến đường bộ (cao tốc, quốc lộ, đường vành đai đô thị) đã, đang thực hiện chuẩn bị đầu tư hoặc thực hiện đầu tư sẽ được cập nhật vào quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

b) Nội dung

- Tổ chức triển khai lập 04 quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ khu vực phía Bắc, khu vực Bắc miền Trung, khu vực duyên hải miền Trung và Tây Nguyên và khu vực phía Nam.

- Đối tượng: Các tuyến cao tốc, quốc lộ và đường vành đai đô thị. Giao Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm rà soát chi tiết các tuyến cao tốc, quốc lộ để đưa vào các quy hoạch kết cấu hạ tầng cho phù hợp, bảo đảm tính đồng bộ của quy hoạch.

- Sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác.

- Thời gian thực hiện: Năm 2023-2024.

2. Kế hoạch đầu tư các dự án

a) Nguyên tắc

- Thực hiện các mục tiêu của quy hoạch và căn cứ dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2021-2030 của Quy hoạch.

- Căn cứ mức vốn được giao trong các kế hoạch đầu tư công trung hạn, phần còn lại sẽ được huy động vốn của địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác.

- Tiến độ đầu tư các đoạn tuyến trong kế hoạch là dự kiến, tiến độ cụ thể sẽ được xác định và phê duyệt trong bước chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư của các dự án.

b) Nội dung kế hoạch

- Các tuyến đường bộ cao tốc:

- + Bộ Giao thông vận tải và các địa phương tiếp tục thực hiện đầu tư các dự án đã xác định nguồn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội), Chương trình phục hồi kinh tế - xã hội (Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội) và các nguồn vốn hợp pháp khác.

- + Các tuyến cao tốc còn lại theo quy hoạch có tiến trình đầu tư trước năm 2030 chưa xác định được nguồn vốn giao Bộ Giao thông vận tải lập danh mục để kêu gọi đầu tư.

+ Các dự án dự kiến đầu tư trong giai đoạn 2026-2030 hoặc giai đoạn sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận kế hoạch đầu tư sớm hơn.

+ Các tuyến cao tốc phân kỳ đầu tư, để đầu tư mở rộng theo quy mô quy hoạch, tùy theo thời điểm cần đầu tư để đáp ứng nhu cầu vận tải sẽ được cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định trong quá trình lập chủ trương đầu tư mà không đưa vào kế hoạch đầu tư của quy hoạch.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo Kế hoạch này)

- Các tuyến quốc lộ:

+ Bộ Giao thông vận tải và các địa phương tiếp tục thực hiện đầu tư các dự án đã xác định nguồn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 29/2021/QH15 của Quốc hội), Chương trình phục hồi kinh tế - xã hội (Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội) và các nguồn vốn hợp pháp khác.

+ Các tuyến quốc lộ còn lại sẽ sử dụng vốn bảo trì để duy trì tình trạng khai thác theo hiện trạng, bảo đảm an toàn cho người và các phương tiện tham gia giao thông trên tuyến; từng bước nâng cấp mặt đường, tăng cường hệ thống an toàn giao thông cho các tuyến trong kế hoạch hàng năm.

+ Huy động vốn đầu tư quốc lộ, đoạn tuyến quốc lộ có quy mô chưa phù hợp quy hoạch hoặc các đoạn tuyến có nhu cầu vận tải lớn.

- Các đoạn tuyến đường ven biển (theo Phụ lục III của Quyết định số 1454/QĐ-TTg), các tuyến đường bộ kết nối với đầu mối vận tải (theo Phụ lục IV của Quyết định số 1454/QĐ-TTg), các tuyến đường địa phương đã được quy hoạch thành quốc lộ: các địa phương triển khai đầu tư tùy theo nhu cầu vận tải, khả năng huy động nguồn lực.

c) Dự kiến nhu cầu (kế hoạch) sử dụng đất

- Nguyên tắc

+ Dự kiến nhu cầu sử dụng đất được tính toán theo danh mục dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2030.

+ Quản lý quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc gia, kế hoạch sử dụng đất tại các địa phương.

d) Nội dung của Kế hoạch

- Tổng nhu cầu đất sử dụng theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg cho toàn mạng lưới đường bộ khoảng 201.630 héc ta (đã chiếm dụng khoảng 84.752 héc ta, nhu cầu diện tích cần bổ sung thêm khoảng 116.878 héc ta).

- Quỹ đất cho phương án quy hoạch mạng lưới đường bộ cao tốc đến năm 2050 khoảng 66.789 héc ta, trong đó diện tích chiếm dụng trước năm 2030 khoảng 46.495 héc ta, nhu cầu diện tích cần bổ sung sau năm 2030 khoảng 20.294 héc ta.

- Giao Bộ Giao thông vận tải trong quá trình lập quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành và chuẩn bị đầu tư các dự án sẽ tiếp tục rà soát, chuẩn xác chi tiết nhu cầu đất, phân kỳ đầu tư phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo Kế hoạch này)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Trên cơ sở kế hoạch, cơ chế chính sách, giải pháp thực hiện như trên và căn cứ chức năng, nhiệm vụ của các bộ, ngành địa phương, giao nhiệm vụ cho các bộ, ngành, địa phương như sau:

1. Bộ Giao thông vận tải

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch mạng lưới đường bộ; tổ chức bàn giao cho địa phương quản lý các tuyến quốc lộ theo quy hoạch; tổ chức lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đường bộ; tăng cường phân cấp, ủy quyền để địa phương huy động mọi nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực đường bộ.

- Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để bố trí ngân sách trung hạn, hàng năm thực hiện quy hoạch mạng lưới đường bộ, trong đó ưu tiên các dự án tại Phụ lục 1 kèm theo.

- Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương triển khai công tác giải phóng mặt bằng; đánh giá tác động môi trường; thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất rừng, đất lúa; khai thác tài nguyên, khoáng sản để phục vụ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ theo thẩm quyền.

- Phối hợp với các địa phương trong việc sử dụng nguồn lực tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đường bộ; nghiên cứu triển khai các công trình trên địa bàn quản lý để kết nối các đầu mối vận tải.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

Căn cứ chức năng được giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí vốn đầu tư phát triển, Bộ Tài chính bố trí kinh phí thường xuyên để quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ phù hợp quy định của Luật ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và khả năng cân đối ngân sách nhà nước.

3. Bộ Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải rà soát sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan trong đầu tư xây dựng, quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực đường bộ để đẩy nhanh tiến độ đầu tư, xây dựng, nâng cao chất lượng công trình.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và các địa phương trình cơ quan có thẩm quyền ban hành kế hoạch sử dụng đất; đánh giá tác động môi trường; khung chính sách về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện quy hoạch mạng lưới đường bộ.

5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương liên quan thẩm định hồ sơ chuyển mục đích sử dụng rừng trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định pháp luật đối với các dự án tại quy hoạch có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng rừng.

6. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo

Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải xây dựng đổi mới chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực; tạo cơ hội có việc làm, bảo đảm thu nhập tối thiểu, giảm nghèo bền vững.

7. Bộ Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải tổ chức nghiên cứu, thử nghiệm các công nghệ mới, vật liệu mới trong quản lý, xây dựng, bảo trì công trình và trong lĩnh vực vận tải; ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật về sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đối với phương tiện vận tải đường bộ.

8. Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng

Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải trong việc thúc đẩy triển khai các dự án kết nối hạ tầng giao thông đường bộ giữa Việt Nam với các nước như: Lào, Campuchia, Trung Quốc trong khuôn khổ kết nối ASEAN, GMS; thực hiện các hiệp định về vận tải đường bộ đã ký kết; sửa đổi hiệp định đã ký kết, tăng cường kết nối thuận tiện vận tải đường bộ qua biên giới.

9. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật trong phạm vi địa phương; quản lý chặt chẽ quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ tại Phụ lục 2 kèm theo Kế hoạch này.

- Rà soát các quy hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với quy hoạch mạng lưới đường bộ.

- Chủ động huy động nguồn vốn hợp pháp để đầu tư các tuyến đường ven biển, các tuyến đường địa phương đã được quy hoạch thành quốc lộ, các tuyến kết nối từ các đầu mối vận tải tới các cảng hàng không, cảng biển, cảng cạn, cảng thủy nội địa, khu kinh tế, khu du lịch... với mạng lưới đường bộ, tham gia đầu tư, hỗ trợ đầu tư các tuyến đường bộ quốc gia qua địa bàn./.



Phụ lục 1

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC
GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ 2026-2030**

*Kèm theo Quyết định số 568/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2022
của Thủ tướng Chính phủ)*

	Tuyến/Đoạn tuyến	Chiều dài dự kiến (km)	Dự kiến tiến độ đầu tư	
			2021-2025	2026-2030
1	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông ¹	1.417	x	
2	CK Hữu Nghị - Lạng Sơn	43	x	
3	Đồng Đăng - Trà Lĩnh	115	x	x
4	Chợ Mới - Bắc Kạn	31	x	
5	Hà Giang - Tuyên Quang	118	x	x
6	Tuyên Quang - Phú Thọ	40	x	
7	Nối Hà Giang với Nội Bài - Lào Cai	81	x	x
8	Mộc Châu - Sơn La *	105		x
9	Hòa Bình - Mộc Châu	83	x	x
10	Phú Thọ - Chợ Bến	58		x
11	Trục Vân Đồn	10	x	
12	Vân Đồn - Móng Cái	80	x	
13	Nội Bài – Bắc Ninh	30	x	
14	Bắc Ninh – Hải Dương	116		x
15	Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	102	x	x
16	Vành đai 5 - Vùng Thủ đô Hà Nội *	273	x	x
17	Ninh Bình - Hải Phòng	109	x	x
18	Vinh - Thanh Thủy	65		x
19	Cam Lộ - Lao Bảo	70	x	x
20	Quy Nhơn - Peiku	160		x
21	Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	117	x	x
22	Gia Nghĩa - Chơn Thành	140	x	x
23	Dầu Giây - Tân Phú	60	x	x
24	Tân Phú - Bảo Lộc	67	x	x

¹ Giai đoạn 2017 - 2020 (653 km), giai đoạn 2021 - 2025 (729 km), đoạn Hòa Liên - Túy Loan (12 km), đoạn Mỹ Thuận - Cần Thơ (23 km)

	Tuyến/Đoạn tuyến	Chiều dài dự kiến (km)	Dự kiến tiến độ đầu tư	
			2021-2025	2026-2030
25	Bảo Lộc - Liên Khương	74	x	x
26	Biên Hòa - Vũng Tàu	54	x	x
27	Bến Lức - Long Thành	58	x	
28	Vành đai 3 - Thành phố Hồ Chí Minh	83	x	x
29	Vành đai 4 - Thành phố Hồ Chí Minh *	100	x	x
30	Thành phố Hồ Chí Minh - Chơn Thành	55	x	x
31	Chơn Thành - Đức Hòa	84	x	
32	Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài	65	x	x
33	Gò Dầu - Xa Mát	65	x	x
34	Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	188	x	x
35	Cao Lãnh - An Hữu	30	x	
36	Mỹ An - Cao Lãnh	26	x	
37	Cao Lãnh - Lộ Tẻ	29	x	
38	Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	51	x	

Ghi chú:

* : là các dự án/ đoạn tuyến tùy vào điều kiện huy động nguồn lực trong quá trình triển khai, một số đoạn tuyến triển khai sau năm 2030.



Phụ lục 2

DỰ KIẾN NHU CẦU QUỸ ĐẤT CHO CÁC TUYẾN CAO TỐC THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 568/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục dự án	Chiều dài (km)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)			
			Hiện trạng	Trước 2030	Sau 2030	Tổng
1	Cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng (Lạng Sơn)	43	-	306	-	306
2	Chi Lăng (Lạng Sơn) - Bắc Giang	64	453	48	-	501
3	Bắc Giang - cầu Phù Đổng (Hà Nội)	46	325	69	-	394
4	Cầu Phù Đổng (Hà Nội) - Pháp Vân (Hà Nội)	14	-	120	-	120
5	Pháp Vân - Cầu Giẽ (Hà Nội)	30	235	23	-	257
6	Cầu Giẽ (Hà Nội) - Cao Bồ (Ninh Bình)	50	354	75	-	429
7	Cao Bồ - Mai Sơn (Ninh Bình)	15	108	11	-	119
8	Mai Sơn (Ninh Bình) - QL.45 (Thanh Hóa)	63	-	496	-	496
9	QL.45 - Nghi Sơn (Thanh Hóa)	43	-	339	-	339
10	Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Diễn Châu (Nghệ An)	50	-	391	-	391
11	Diễn Châu (Nghệ An) - Bãi Vọt (Hà Tĩnh)	49	-	383	-	383
12	Bãi Vọt - Hàm Nghi (Hà Tĩnh)	36	-	282	-	282
13	Hàm Nghi - Vũng Áng (Hà Tĩnh)	54	-	423	-	423
14	Vũng Áng (Hà Tĩnh) - Bùng (Quảng Bình)	58	-	454	-	454
15	Bùng - Vạn Ninh (Quảng Bình)	51	-	399	-	399
16	Vạn Ninh (Quảng Bình) - Cam Lộ (Quảng Trị)	68	-	532	-	532
17	Cam Lộ (Quảng Trị) - La Sơn (Thừa Thiên Huế)	98	620	147	-	767
18	La Sơn (Thừa Thiên Huế) - Hòa Liên (Đà Nẵng)	66	417	99	-	516
19	Hòa Liên - Túy Loan (Đà Nẵng)	12	-	94	-	94
20	Đà Nẵng - Quảng Ngãi	127	899	95	-	994
21	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn (Bình Định)	88	-	673	-	673
22	Hoài Nhơn - Quy Nhơn (Bình Định)	69	-	540	-	540

TT	Danh mục dự án	Chiều dài (km)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)			
			Hiện trạng	Trước 2030	Sau 2030	Tổng
23	Quy Nhơn (Bình Định) - Chí Thạnh (Phú Yên)	68	-	532	-	532
24	Chí Thạnh (Phú Yên) - Vân Phong (Khánh Hòa)	51	-	399	-	399
25	Hầm đèo Cả (Phú Yên - Khánh Hòa)	14	-	110	-	110
26	Vân Phong - Nha Trang (Khánh Hòa)	83	-	649	-	649
27	Nha Trang - Cam Lâm (Khánh Hòa)	49	-	383	-	383
28	Cam Lâm (Khánh Hòa) - Vĩnh Hảo (Bình Thuận)	79	-	618	-	618
29	Vĩnh Hảo - Phan Thiết (Bình Thuận)	101	-	767	-	767
30	Phan Thiết (Bình Thuận) - Dầu Giây (Đồng Nai)	99	-	754	-	754
31	Dầu Giây - Long Thành (Đồng Nai)	21	149	47	-	196
32	Long Thành (Đồng Nai) - Bến Lức (Long An)	58	410	87	-	497
33	Bến Lức (Long An) - Trung Lương (Tiền Giang)	40	283	30	-	313
34	Trung Lương - Mỹ Thuận (Tiền Giang)	51	361	38	-	399
35	Cầu Mỹ Thuận 2	7	55	-	-	55
36	Mỹ Thuận (Vĩnh Long) - Cần Thơ	23	163	17	-	180
37	Cầu Cần Thơ 2	15	-	106	-	106
38	Cần Thơ - Cà Mau	109	-	477	-	477
39	Tuyên Quang - Phú Thọ	40	-	283	-	283
40	Phú Thọ - Ba Vì (Hà Nội)	55	177	253	-	430
41	Ba Vì - Chợ Bến (Hòa Bình)	57	-	446	-	446
42	Chợ Bến (Hòa Bình) - Thạch Quảng (Thanh Hóa)	62	-	-	439	439
43	Thạch Quảng (Thanh Hóa) - Tân Kỳ (Nghệ An)	173	-	-	1.224	1.224
44	Tân Kỳ - Tri Lễ (Nghệ An)	19	-	-	134	134
45	Tri Lễ - Rộ (Nghệ An)	40	-	-	283	283
46	Ngọc Hồi (Kon Tum) - Pleiku (Gia Lai)	90	-	704	-	704
47	Pleiku (Gia Lai) - Buôn Ma Thuật (Đắk Lắk)	160	-	1.252	-	1.252

TT	Danh mục dự án	Chiều dài (km)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)			
			Hiện trạng	Trước 2030	Sau 2030	Tổng
48	Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) - Gia Nghĩa (Đắk Nông)	105	-	822	-	822
49	Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)	140	-	1.026	-	1.026
50	Chơn Thành (Bình Phước) - Đức Hòa (Long An)	84	-	657	-	657
51	Đức Hòa - Thạnh Hóa (Long An)	33	-	258	-	258
52	Thạnh Hóa - Tân Thạnh (Long An)	16	-	125	-	125
53	Tân Thạnh (Long An) - Mỹ An (Đồng Tháp)	25	-	196	-	196
54	Mỹ An - Nút giao An Bình (Đồng Tháp)	26	-	203	-	203
55	Nút giao An Bình (Đồng Tháp) - Lộ Tẻ (Cần Thơ)	29	183	44	-	227
56	Lộ Tẻ (Cần Thơ) - Rạch Sỏi (Kiên Giang)	51	361	38	-	399
57	Đại lộ Thăng Long	30	212	23	-	235
58	Hoà Lạc (Hà Nội) - Hòa Bình	32	202	48	-	250
59	Hòa Bình - Mộc Châu (Sơn La)	83	-	587	-	587
60	Mộc Châu - TP Sơn La (Sơn La)	105	-	743	-	743
61	TP Sơn La (Sơn La) - Điện Biên	200	-	-	1.415	1.415
62	Hà Nội - Yên Bái	123	870	92	-	962
63	Yên Bái - Lào Cai	141	892	212	-	1.103
64	Hà Nội - Thái Nguyên	66	467	50	-	516
65	Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn)	40	253	30	-	283
66	Chợ Mới (Bắc Kạn) - Bắc Kạn	31	-	219	-	219
67	Bắc Kạn - Cao Bằng	90	-	-	637	637
68	Hà Nội - Hải Phòng	105	822	-	-	822
69	Hải Phòng - Hạ Long (Quảng Ninh)	25	175	20	-	196
70	Hạ Long - Vân Đồn (Quảng Ninh)	60	425	45	-	470
71	Vân Đồn - Móng Cái (Quảng Ninh)	90	637	68	-	704
72	Ninh Bình - Hải Phòng	109	-	771	-	771

TT	Danh mục dự án	Chiều dài (km)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)			
			Hiện trạng	Trước 2030	Sau 2030	Tổng
73	Nội Bài (Hà Nội) - Bắc Ninh - Hạ Long (Quảng Ninh)	146	114	899	-	1.013
74	Tiên Yên (Quảng Ninh) - Đồng Đăng (Lạng Sơn)	100	-	-	708	708
75	Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng)	115	-	814	-	814
76	Chợ Bến (Hòa Bình) - Yên Mỹ (Hưng Yên)	45	-	-	318	318
77	Phủ Lý (Hà Nam) - Nam Định	50	82	136	136	354
78	Hưng Yên - Thái Bình	70	-	-	495	495
79	Tuyến nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với Hà Giang	81	-	573	-	573
80	Bảo Hà (Lào Cai) - Lai Châu	203	-	-	1.436	1.436
81	Tuyên Quang - Hà Giang	165	-	-	1.167	1.167
82	Vành đai 3 Thành phố Hà Nội	55	-	430	-	430
83	Vành đai 4 Vùng Thủ đô Hà Nội	102	-	801	-	801
84	Vành đai 5 Vùng Thủ đô Hà Nội	272	-	2.097	-	2.097
85	Vinh - Thanh Thủy (Nghệ An)	85	-	665	-	665
86	Vũng Áng (Hà Tĩnh) - Cha Lo (Quảng Bình)	115	-	-	814	814
87	Cam Lộ - Lao Bảo (Quảng Trị)	70	-	495	-	495
88	Quy Nhơn (Bình Định) - Pleiku (Gia Lai)	180	-	-	1.274	1.274
89	Pleiku - Lệ Thanh (Gia Lai)	50	-	-	354	354
90	Đà Nẵng - Thanh Mỹ - Ngọc Hồi - Bờ Y (Kon Tum)	281	-	-	1.988	1.988
91	Quảng Nam - Quảng Ngãi	100	-	-	708	708
92	Phú Yên - Đắc Lắc	220	-	-	1.557	1.557
93	Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk)	130	-	920	-	920
94	Liên Khương (Lâm Đồng) - Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk)	115	-	-	814	814
95	Nha Trang (Khánh Hòa) - Liên Khương (Lâm Đồng)	85	-	-	601	601
96	Dầu Giây - Tân Phú (Đồng Nai)	60	-	425	-	425

TT	Danh mục dự án	Chiều dài (km)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)			
			Hiện trạng	Trước 2030	Sau 2030	Tổng
97	Tân Phú (Đồng Nai) - Bảo Lộc (Lâm Đồng)	67	-	474	-	474
98	Bảo Lộc - Liên Khương (Lâm Đồng)	74	-	509	-	509
99	Liên Khương - Prenn (Lâm Đồng)	19	134	-	-	134
100	Biên Hòa - Long Thành (Đồng Nai)	17	-	133	-	133
101	Long Thành (Đồng Nai) - Tân Hiệp	13	-	120	-	120
102	Tân Hiệp - TP Bà Rịa (Bà Rịa – Vũng Tàu)	24	-	180	-	180
103	TP Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây (Đồng Nai)	30	212	68	-	280
104	TP Hồ Chí Minh - Chơn Thành (Bình Phước)	60	-	470	-	470
105	Chơn Thành - Hoa Lư (Bình Phước)	70	-	-	548	548
106	TP Hồ Chí Minh - Mộc Bài (Tây Ninh)	50	-	391	-	391
107	Gò Dầu - Xa Mát (Tây Ninh)	65	-	-	460	460
108	Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng	150	-	-	1.061	1.061
109	Châu Đốc (An Giang) - Cần Thơ - Sóc Trăng	191	-	1.384	-	1.384
110	Hồng Ngự (Đồng Tháp) - Trà Vinh	188	-	212	1.118	1.330
111	Hà Tiên (Kiên Giang) - Rạch Giá - Bạc Liêu	212	-	542	607	1.150
112	Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh	92	-	789	-	789
113	Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh	199	-	1.689	-	1.689
		9.014	11.050	35.445	20.294	66.789